

Số: 66/2026/TGG/CBTT

TP.HCM, ngày 21 tháng 08 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP The Golden Group thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP**

- Mã chứng khoán: TGG
- Địa chỉ: Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: ..... Fax: .....
- Email: [info@thegoldengroup.vn](mailto:info@thegoldengroup.vn) Website: <https://thegoldengroup.vn/>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC bán niên 2026 đã được soát xét
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/08/2026 tại đường dẫn: <https://thegoldengroup.vn/bao-cao-tai-chinh.htm/>

Tài liệu đính kèm:  
BCTC bán niên 2026  
VB giải trình

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Kim Nguyên



Số: 67/2026/TGG/CBTT

TP.HCM, ngày 21 tháng 08 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP**

- Mã chứng khoán: TGG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: Fax:
- Email: [info@thegoldengroup.vn](mailto:info@thegoldengroup.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố:**

**2.1 Công bố thông tin giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên 2026 của Công ty Cổ phần The Golden Group**

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                  | Báo cáo tài chính tự lập 6 tháng đầu năm 2026 | Báo cáo tài chính đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026 | Chênh lệch      | % thay đổi |
|---------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|------------|
| LNST tại báo cáo riêng    | 1.980.273.491                                 | 156.320.714                                             | (1.823.952.777) | -92%       |
| LNST tại báo cáo hợp nhất | 2.224.905.938                                 | 349.987.897                                             | (1.874.918.041) | -84%       |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên 2026 | Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên 2025 | Chênh lệch | % thay đổi |
|----------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|
|          |                                                  |                                                  |            |            |

|                           |             |                 |               |       |
|---------------------------|-------------|-----------------|---------------|-------|
| LNST tại báo cáo riêng    | 156.320.714 | (2.174.600.007) | 2.330.920.721 | -107% |
| LNST tại báo cáo hợp nhất | 349.987.897 | (4.517.662.691) | 4.867.650.588 | -108% |

**Nguyên nhân:**

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, LNST theo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được soát xét thấp hơn so với Báo cáo tài chính tự lập, chủ yếu do Công ty bổ sung trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi.
- LNST tại Báo cáo tài chính riêng bán niên 2026 đã được soát xét ghi nhận lợi nhuận, trong khi cùng kỳ năm 2025 ghi nhận khoản lỗ. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty hoàn nhập khoản dự phòng đã trích lập đối với khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con, do tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của các công ty con được cải thiện và đạt hiệu quả tốt hơn.
- LNST tại Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét ghi nhận lợi nhuận, trong khi cùng kỳ năm 2025 ghi nhận khoản lỗ. Nguyên nhân chủ yếu do tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu tăng.

**2.2 Giải trình ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2026**

**2.2.1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các khoản công nợ chưa thu thập được đầy đủ giấy xác nhận**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Kiểm toán chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận của các đối tượng thuộc một số khoản mục trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025 lý do các đối tượng có công nợ quá lâu và thông tin liên lạc không còn chính xác để liên hệ. Và công ty chúng tôi đã cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan đến các khoản mục thay thế cho thư xác nhận nhưng vẫn chưa đem lại đủ cơ sở cho kiểm toán để đánh giá các khoản mục này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2026 của Công ty.

**2.2.2 Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến chưa thu thập được BCTC kiểm toán của đơn vị mà Công ty đã góp vốn và ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại công ty liên kết**

Trước đây Công ty con của TGG là Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC có góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần XNK Louis Rice với số tiền là 9,795 tỷ đồng, Công ty đã cố gắng liên hệ để được cung cấp Báo cáo tài chính tuy nhiên đến thời điểm hiện tại phía Công ty Louis Rice vẫn chưa cung cấp, Công ty đang xem xét để tiến hành các thủ tục nhằm thu hồi lại khoản đầu tư này.

**2.2.3 Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến chỉ tiêu Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Louis AMC: hàng tồn kho là các máy móc thiết bị được lưu giữ hộ tại kho của Công ty Cổ phần Louis Holdings, do trong giai đoạn 2022 kho này được Công ty Louis Holdings bàn giao cho bên ngân hàng tiếp quản, nên đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa thể tiến hành việc kiểm đếm và đánh giá lại hàng tồn kho này. Và hệ thống MMTB được Công ty cho Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (LDP) thuê, do trước đây hai đơn vị là các bên có liên quan cùng tập đoàn và cùng lãnh đạo chủ chốt, do đó việc danh sách MMTB cho thuê theo Hợp đồng và MMTB thực tế có sự khác nhau (trên thực tế Hợp đồng chỉ thể hiện các MMTB then chốt) thực tế bàn giao là một hệ thống bao gồm các MMTB then chốt và các MMTB phụ trợ). Đến thời điểm hiện tại, hai bên đã thống nhất lại danh sách MMTB cho thuê.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/08/2026, tại đường dẫn: <https://thegoldengroup.vn/bao-cao-tai-chinh.htm/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*Tài liệu đính kèm:*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** *af*  
  
*[Signature]*  
**Vũ Kim Nguyên**

  
**THE GOLDEN GROUP**  
**N 7835**



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THE GOLDEN GROUP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**



MỤC LỤC

|                                                                 | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                            | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>        | 4 – 6   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |         |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ               | 7 – 10  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ      | 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                | 12 – 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ             | 14 – 44 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần The Golden Group và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần The Golden Group ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2012 và thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 272.999.900.000 VND tương đương với 27.299.990 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TGG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Theo Thông báo số 3228/TB-SGDHN ngày 23/07/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty Mẹ hiện đang trong trạng thái cảnh báo theo Quyết định số 984/QĐ-SGDHN ngày 23/07/2026 và bị đình chỉ giao dịch theo Quyết định số 1333/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2023.

Trước đó, theo Thông báo số 5507/TB-SGDHN ngày 22/12/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty Mẹ bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 29/12/2023. Việc đăng ký giao dịch trên UPCoM được thực hiện sau khi cổ phiếu của Công ty Mẹ bị hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 796/QĐ-SGDHCM ngày 11/12/2023, với ngày giao dịch cuối cùng trên HOSE là ngày 18/12/2023.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty Mẹ là tư vấn quản lý, cho thuê mặt bằng, kinh doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

| Họ tên                | Chức vụ                    | Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm         |
|-----------------------|----------------------------|------------------------------|
| Ông Ngô Quang Tuấn    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Tái bổ nhiệm ngày 18/07/2025 |
| Ông Lý Thanh Nhã      | Thành viên                 | Tái bổ nhiệm ngày 18/07/2025 |
| Ông Võ Kim Nguyên     | Thành viên                 | Tái bổ nhiệm ngày 18/07/2025 |
| Ông Nguyễn Quốc Dũng  | Thành viên độc lập         | Tái bổ nhiệm ngày 18/07/2025 |
| Ông Từ Hoàng Anh Tuấn | Thành viên độc lập         | Bổ nhiệm ngày 17/07/2026     |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa   | Thành viên độc lập         | Miễn nhiệm ngày 17/07/2026   |

#### Ủy ban Kiểm toán

| Họ tên                | Chức vụ            | Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm       |
|-----------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Dũng  | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 24/07/2025   |
| Ông Từ Hoàng Anh Tuấn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 17/07/2026   |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa   | Thành viên         | Miễn nhiệm ngày 17/07/2026 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ tên            | Chức vụ           | Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm     |
|-------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Lý Thanh Nhã  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 10/04/2023 |
| Ông Võ Kim Nguyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/04/2023 |

Kế toán trưởng của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Thanh Loan.

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên           | Quốc tịch | Chức vụ       |
|------------------|-----------|---------------|
| Ông Lý Thanh Nhã | Việt Nam  | Tổng Giám đốc |

Căn cứ Giấy ủy quyền ngày 26/03/2026 của người đại diện theo pháp luật Công ty Mẹ, Ông Võ Kim Nguyên - Phó Tổng Giám đốc có trách nhiệm phê duyệt và ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Tập đoàn.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 7. Công bố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**VÕ KIM NGUYỄN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Người được ủy quyền  
Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Số: 153/2026/BCSXHN-HCM.01499

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần The Golden Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần The Golden Group và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 21 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của kết luận ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận của một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá các khoản mục này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Tập đoàn. Cụ thể bao gồm các khoản mục sau:

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ *(tiếp theo)***

| Khoản mục                                | Mã số | Tại 30/06/2026<br>VND | Tại 01/01/2026<br>VND |
|------------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123   | 65.000.000            | 65.000.000            |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131   | 3.619.902.321         | 3.619.902.321         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132   | 1.285.653.003         | 1.285.653.003         |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 135   | 45.726.000.000        | 45.600.000.000        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 263   | 9.795.414.653         | 9.795.414.653         |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311   | 53.880.000            | 53.880.000            |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 320   | 150.000.000           | 150.000.000           |

2. Như đã trình bày tại mục 5.2.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (công ty con) đã đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice ("Louis Rice") với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 9.795.414.653 VND (ngày 31/12/2025: 9.795.414.653 VND).

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Louis Rice để có cơ sở đánh giá việc trích lập dự phòng khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2026 là 9.795.414.653 VND (tại ngày 31/12/2025 là 9.795.414.653 VND). Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của chúng đến giá trị dự phòng cần phải điều chỉnh (nếu có) của khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2026, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

3. Như đã trình bày tại mục 5.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (công ty con) không thể thực hiện kiểm kê hàng tồn kho do Công ty Cổ phần Louis Holdings đã giữ hộ với giá trị là 12.272.727.273 VND. Chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận về giá trị hàng tồn kho đang được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Louis Holdings tại ngày 30/06/2026. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng thích hợp. Với những tài liệu hiện có của Tập đoàn, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hiện hữu, giá trị, đánh giá, quyền và nghĩa vụ của số dư hàng tồn kho như đã nêu trên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026; cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phủ định kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến nội dung sau:

Như đã trình bày tại điểm (a) của mục 1.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, theo nội dung Công văn số 09/2025/TGG/TGD-CV ngày 18 tháng 03 năm 2025 do Tổng Giám đốc Công ty Mẹ gửi đến Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang – là thành viên góp vốn trong Công ty TNHH Angimex Furious (Công ty con), Công ty Mẹ đã đánh giá lại việc góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang vào Công ty TNHH Angimex Furious. Căn cứ theo kết quả rà soát và đánh giá nội bộ, Công ty Mẹ nhận thấy cơ sở định giá tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang không phù hợp. Trên cơ sở đó, Công ty Mẹ không công nhận giá trị phần vốn góp này tại Công ty TNHH Angimex Furious. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ trong Công ty TNHH Angimex Furious có thể thay đổi, tùy thuộc vào kết quả xử lý cuối cùng liên quan đến việc xác định lại giá trị vốn góp.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.



**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1  
Người được ủy quyền

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2026

**LÊ HUỖNH BẢO**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2026-009-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                              |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>108.598.159.081</b> | <b>124.401.009.318</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | 5.1         | <b>4.896.224.756</b>   | <b>18.028.203.982</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 4.896.224.756          | 6.028.203.982          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                      | 12.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>19.347.085.936</b>  | <b>22.838.082.809</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | 5.2         | 19.778.954.538         | 23.143.671.849         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        | 5.6         | (431.868.602)          | (305.589.040)          |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>26.979.536.008</b>  | <b>24.112.783.521</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 5.3         | 13.594.377.669         | 13.876.298.286         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | 5.4         | 11.433.864.240         | 7.651.724.317          |
| 3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | 5.5         | 55.454.932.355         | 54.103.786.077         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | 5.6         | (53.503.638.256)       | (51.519.025.159)       |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | 5.7         | <b>50.837.698.281</b>  | <b>53.258.776.465</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 53.625.767.543         | 55.798.160.202         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             | (2.788.069.262)        | (2.539.383.737)        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>6.537.614.100</b>   | <b>6.163.162.541</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | 5.8         | 1.023.522.906          | 685.611.753            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 2.501.930.093          | 2.542.552.677          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | 5.16        | 3.012.161.101          | 2.934.998.111          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             | -                      | -                      |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>150.768.358.499</b> | <b>143.128.275.989</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>786.000.000</b>     | <b>1.202.818.160</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn khác                            | 215        | 5.5         | 786.000.000            | 1.202.818.160          |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>82.461.072.049</b>  | <b>85.346.614.118</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 5.9         | 20.496.912.041         | 22.330.856.094         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 45.512.488.469         | 44.671.991.674         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (25.015.576.428)       | (22.341.135.580)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | 5.10        | 1.550.079.183          | 2.583.465.321          |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 10.333.861.356         | 10.333.861.356         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | (8.783.782.173)        | (7.750.396.035)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 5.11        | 60.414.080.825         | 60.432.292.703         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 61.052.843.193         | 61.052.843.193         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (638.762.368)          | (620.550.490)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |             | <b>268.000.000</b>     | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | 5.12        | 268.000.000            | -                      |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> | 5.2         | <b>40.974.031.734</b>  | <b>28.992.309.815</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        |             | 28.974.031.734         | 28.992.309.815         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |             | 9.795.414.653          | 9.795.414.653          |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (9.795.414.653)        | (9.795.414.653)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |             | 12.000.000.000         | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |             | <b>26.279.254.716</b>  | <b>27.586.533.896</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 5.8         | 11.222.627.555         | 11.348.625.711         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 279        | 5.13        | 15.056.627.161         | 16.237.908.185         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>280</b> |             | <b>259.366.517.580</b> | <b>267.529.285.307</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>91.585.527.959</b> | <b>100.098.283.583</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>74.981.431.886</b> | <b>82.443.196.750</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.14        | 4.282.992.665         | 6.125.007.857          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.15        | 20.000.000            | 372.041.320            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | -                     | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.16        | 13.846.666            | 241.643.379            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 1.406.068.419         | 2.016.394.356          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.17        | 741.582.192           | 548.101.733            |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 318        |             | -                     | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319        | 5.18        | 310.866.848           | 375.883.080            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 5.19        | 1.462.310.520         | 1.570.360.239          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 5.20        | 65.412.717.848        | 69.862.718.058         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        |             | -                     | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        | 5.21        | 1.331.046.728         | 1.331.046.728          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 324        |             | -                     | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 325        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>16.604.096.073</b> | <b>17.655.086.833</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |             | -                     | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             | -                     | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn  | 333        |             | -                     | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                     | 334        |             | -                     | -                      |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 337        | 5.18        | -                     | 59.016.218             |
| 6. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 5.19        | 432.900.000           | 402.900.000            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 5.20        | -                     | 349.999.810            |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi                        | 340        |             | -                     | -                      |
| 9. Cổ phiếu ưu đãi                              | 341        |             | -                     | -                      |
| 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 342        | 5.22        | 16.171.196.073        | 16.843.170.805         |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 343        |             | -                     | -                      |
| 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 344        |             | -                     | -                      |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                             |            |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> | <b>5.23</b> | <b>167.780.989.621</b> | <b>167.431.001.724</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 272.999.900.000        | 272.999.900.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 272.999.900.000        | 272.999.900.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 2.889.093.455          | 2.889.093.455          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        |             | (157.430.357.432)      | (155.723.532.201)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (155.723.532.201)      | (146.916.614.728)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | (1.706.825.231)        | (8.806.917.473)        |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | 49.322.353.598         | 47.265.540.470         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>259.366.517.580</b> | <b>267.529.285.307</b> |



**TRẦN THỊ THANH LOAN**  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



**VŨ KIM NGUYỄN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Người được ủy quyền  
Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                      | 01    |             | 177.095.629.608                        | 211.047.815.855                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                | 02    |             | 1.382.120                              | 150.918.834                            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                       | 10    | 6.1         | <b>177.094.247.488</b>                 | <b>210.896.897.021</b>                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                            | 11    | 6.2         | 148.563.456.129                        | 191.875.519.088                        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                         | 20    |             | <b>28.530.791.359</b>                  | <b>19.021.377.933</b>                  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                      | 21    |             | -                                      | -                                      |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                               | 22    | 6.3         | 1.081.810.275                          | 720.698.974                            |
| 8. Chi phí tài chính                                                                           | 23    | 6.4         | 2.620.283.088                          | 2.768.788.836                          |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                                     | 24    |             | 2.494.003.526                          | 2.768.788.836                          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                            | 25    | 6.5         | 16.446.147.615                         | 14.287.099.535                         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                               | 26    | 6.6         | 11.435.567.668                         | 9.442.513.133                          |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                        | 27    |             | (18.278.081)                           | 136.299.656                            |
| <b>12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}</b> | 30    |             | <b>(907.674.818)</b>                   | <b>(6.620.024.941)</b>                 |
| 13. Thu nhập khác                                                                              | 31    | 6.7         | 645.228.073                            | 2.414.206.499                          |
| 14. Chi phí khác                                                                               | 32    | 6.8         | 59.540.090                             | 66.651.340                             |
| <b>15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                                       | 40    |             | <b>585.687.983</b>                     | <b>2.347.555.159</b>                   |
| <b>16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                                    | 50    |             | <b>(321.986.835)</b>                   | <b>(4.272.469.782)</b>                 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                               | 51    | 5.16        | -                                      | -                                      |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                | 52    | 5.16        | (671.974.732)                          | 245.192.909                            |
| <b>19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>                        | 60    |             | <b>349.987.897</b>                     | <b>(4.517.662.691)</b>                 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                                          | 61    |             | (1.706.825.231)                        | (3.709.352.091)                        |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                             | 62    |             | 2.056.813.128                          | (808.310.600)                          |
| <b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                            | 70    | 6.9         | <b>(63)</b>                            | <b>(136)</b>                           |

  
**TRẦN THỊ THANH LOAN**  
 Người lập biểu/ Kế toán trưởng



  
**VÕ KIM NGUYÊN**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Người được ủy quyền  
 Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |           |                                        |                                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01        | (321.986.835)                          | (4.272.469.782)                        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |           |                                        |                                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                         | 02        | 4.064.861.568                          | 4.234.799.449                          |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)                                                           | 03        | 2.359.578.184                          | 251.999.594                            |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | -                                      | -                                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05        | (706.491.098)                          | (2.409.048.443)                        |
| - Chi phí đi vay                                                                            | 06        | 2.494.003.526                          | 2.768.788.836                          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07        | -                                      | -                                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        | 7.889.965.345                          | 574.069.654                            |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu                                                           | 09        | (3.286.589.921)                        | 6.944.522.339                          |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                                 | 10        | 2.172.392.659                          | 2.609.838.676                          |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11        | (3.039.198.681)                        | 1.096.995.511                          |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                                                            | 12        | (203.046.330)                          | (866.919.294)                          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13        | -                                      | -                                      |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                     | 14        | (2.495.585.717)                        | (2.615.018.589)                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        | -                                      | -                                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        | -                                      | -                                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        | -                                      | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> | <b>1.037.937.355</b>                   | <b>7.743.488.297</b>                   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |                                        |                                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21        | (1.456.186.166)                        | -                                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22        | -                                      | -                                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        | (12.249.756.763)                       | (241.289.006)                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        | 3.700.000.000                          | -                                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25        | -                                      | -                                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26        | -                                      | -                                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        | 636.026.368                            | 321.386.009                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>30</b> | <b>(9.369.916.561)</b>                 | <b>80.097.003</b>                      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |           |                                        |                                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31        | -                                      | -                                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | 32        | -                                      | -                                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33        | 125.658.584.012                        | 158.753.227.752                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34        | (129.758.584.012)                      | (161.895.525.562)                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                           | 35        | (700.000.020)                          | (700.000.020)                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36        | -                                      | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                         | <b>40</b> | <b>(4.800.000.020)</b>                 | <b>(3.842.297.830)</b>                 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

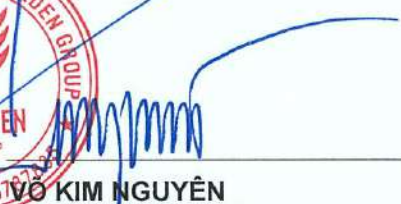
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ<br>(50 = 20 + 30 + 40)      | 50    | (13.131.979.226)                       | 3.981.287.470                          |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ                            | 60    | 18.028.203.982                         | 6.421.646.938                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi<br>ngoại tệ | 61    | -                                      | -                                      |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ<br>(70 = 50 + 60 + 61)    | 70    | 4.896.224.756                          | 10.402.934.408                         |



TRẦN THỊ THANH LOAN  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



VÕ KIM NGUYÊN  
Phó Tổng Giám đốc

Người được ủy quyền

Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần The Golden Group (“Công ty Mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2012 và thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 272.999.900.000 VND tương đương với 27.299.990 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TGG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Theo Thông báo số 3228/TB-SGDHN ngày 23/07/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty Mẹ hiện đang trong trạng thái cảnh báo theo Quyết định số 984/QĐ-SGDHN ngày 23/07/2026 và bị đình chỉ giao dịch theo Quyết định số 1333/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2023.

Trước đó, theo Thông báo số 5507/TB-SGDHN ngày 22/12/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty Mẹ bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 29/12/2023. Việc đăng ký giao dịch trên UPCoM được thực hiện sau khi cổ phiếu của Công ty Mẹ bị hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 796/QĐ-SGDHCM ngày 11/12/2023, với ngày giao dịch cuối cùng trên HOSE là ngày 18/12/2023.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty Mẹ và các công ty con) là thương mại, tư vấn quản lý, cho thuê mặt bằng, kinh doanh chứng khoán.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Mẹ là: Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty Mẹ là tư vấn quản lý, cho thuê mặt bằng, kinh doanh chứng khoán.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, 3 công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị                                                                      | Địa chỉ                                                                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Golden Group                                | Tầng 3, số 402 - 404 đường Tùng Thiện Vương, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 2   | Chi nhánh Phú Thọ - Công ty Cổ phần The Golden Group                            | Tiểu khu 48, Xã Hiền Lương, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                            |
| 3   | Chi nhánh Công ty Cổ phần Louis Capital – Trang trại Hòa Bình                   | Xóm Phương Viên, Xã Cao Dương, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                         |
| 4   | Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần The Golden Group | Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                 |

**Công ty con**

Tại ngày 30/06/2026, Công ty Mẹ có 3 công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên công ty                                            | Địa chỉ                                                                         | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu                                  | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam      | Hoạt động mua bán nợ; Tư vấn mua bán nợ; Môi giới mua bán nợ    | 79,82%            | 79,82%                 |
| Công ty TNHH Angimex Furious (a)                       | Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam     | Mua bán mô tô, xe máy                                           | 51,00%            | 51,00%                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Kho vận Wings Global (b)   | Số 7-9, đường số 7, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển) | 100,00%           | 100,00%                |

- (a) Theo nội dung Công văn số 09/2025/TGG/TGD-CV ngày 18 tháng 03 năm 2025 do Tổng Giám đốc Công ty Mẹ gửi đến Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang – là thành viên góp vốn trong Công ty TNHH Angimex Furious, Công ty Mẹ đã đánh giá lại việc góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang vào Công ty TNHH Angimex Furious. Căn cứ theo kết quả rà soát và đánh giá nội bộ, Công ty Mẹ nhận thấy việc định giá tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang không phù hợp. Trên cơ sở đó, Công ty Mẹ không công nhận giá trị phần vốn góp này tại Công ty TNHH Angimex Furious. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ trong Công ty TNHH Angimex Furious có thể thay đổi, tùy thuộc vào kết quả xử lý cuối cùng liên quan đến việc xác định lại giá trị vốn góp.

- (b) Ngày 26/05/2025, Công ty TNHH MTV Kho vận Wings Global đã ra quyết định giải thể số 05/QĐ-CSH và Thông báo số 05/TB-WG.25 gửi cho Phòng Đăng ký kinh doanh thành phố Hồ Chí Minh về việc giải thể doanh nghiệp. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty TNHH MTV Kho vận Wings Global vẫn đang tiến hành hoàn tất thủ tục giải thể.

**Công ty liên kết**

| Tên công ty                               | Địa chỉ                                                                    | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu                      | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan | 35,65%            | 35,65%                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ này, Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 43") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan đã được tái phân loại và/hoặc đổi tên theo quy định mới nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số | 31/12/2025<br>Số liệu<br>đã phát hành<br>VND | 01/01/2026<br>Số liệu<br>trình bày lại<br>VND | Thay đổi thuần<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123   | 17.885.434.916                               | 23.143.671.849                                | 5.258.236.933         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124   | -                                            | (305.589.040)                                 | (305.589.040)         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      |       | 4.425.000.000                                | -                                             | (4.425.000.000)       |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                            | 135   | 54.937.023.010                               | 54.103.786.077                                | (833.236.933)         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136   | (51.824.614.199)                             | (51.519.025.159)                              | 305.589.040           |

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty Mẹ là 4 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Tiền thuê văn phòng trả trước**

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà Công ty Mẹ đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 42 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                           | Số năm  |
|---------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 02 - 30 |
| Máy móc, thiết bị         | 04 - 10 |
| Phương tiện vận tải       | 02 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 06 |

**4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

|                  | Số năm |
|------------------|--------|
| Máy móc thiết bị | 5      |

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 năm đến 50 năm; đối với những lô đất không xác định thời hạn, lâu dài Tập đoàn không trích khấu hao.

### **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

#### **4.13 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 4.14 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.

### 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 4.17 Doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tập đoàn chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **4.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**4.20 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

| Cá nhân/ Công ty                                                                | Địa điểm | Quan hệ                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư                                       | Việt Nam | Công ty liên kết                             |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy                                                    | Việt Nam | Cùng thành viên chủ chốt                     |
| Công ty Cổ phần HB Pharma                                                       | Việt Nam | Cùng thành viên chủ chốt                     |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang                                         | Việt Nam | Cổ đông lớn của Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Pomax                                                           | Việt Nam | Cùng thành viên chủ chốt trong tập đoàn      |
| Công ty TNHH MTV Thu mua phụ phẩm PBP                                           | Việt Nam | Cùng thành viên chủ chốt trong tập đoàn      |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice (nay là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice) | Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn và Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần Hòa Bình                                                        | Việt Nam | Công ty có liên quan đến thành viên chủ chốt |
| Công ty Cổ phần BV Pharma                                                       | Việt Nam | Công ty có liên quan đến thành viên chủ chốt |
| Bà Nguyễn Thị Út Nga                                                            | Việt Nam | Giám đốc Công ty con                         |
| Ông Bùi Việt Dũng                                                               | Việt Nam | Giám đốc Công ty con                         |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng                                                                | Việt Nam | Thành viên chủ chốt của Công ty liên kết     |
| Ông Nguyễn Kiên Giang                                                           | Việt Nam | Thành viên chủ chốt của Công ty con          |
| Ông Vũ Minh Hoàng                                                               | Việt Nam | Thành viên chủ chốt của Công ty con          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

| Cá nhân/ Công ty                                       | Địa điểm | Quan hệ                        |
|--------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Hòa                                    | Việt Nam | Tổng Giám đốc Công ty liên kết |
| Ông Vũ Anh Sinh                                        | Việt Nam | Người đứng đầu chi nhánh       |
| Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc |          | Thành viên chủ chốt            |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                     | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt - VND                                                      | 519.399.762          | 535.581.857           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND                               |                      |                       |
| + Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang     | 3.327.702.541        | -                     |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 104.240.230          | 4.781.809.180         |
| + Các ngân hàng khác                                                | 944.882.223          | 710.812.945           |
| Các khoản tương đương tiền                                          | -                    | 12.000.000.000        |
|                                                                     | <b>4.896.224.756</b> | <b>18.028.203.982</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                     | 30/06/2026            |                                  |                            | 01/01/2026            |                                  |                            |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                       |                                  |                            |                       |                                  |                            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</b>       |                       |                                  |                            |                       |                                  |                            |
| Tiền gửi có kỳ hạn                  | 18.135.191.679        | 18.135.191.679                   | -                          | 17.885.434.916        | 17.885.434.916                   | -                          |
| Lãi dự thu tiền gửi<br>có kỳ hạn    | 231.243.405           | 231.243.405                      | -                          | 243.898.372           | 243.898.372                      | -                          |
| <b>Cho vay (**)</b>                 |                       |                                  |                            |                       |                                  |                            |
| Cho vay ngắn hạn –<br>Bên liên quan | 1.347.519.454         | 980.650.852                      | (366.868.602)              | 4.949.338.561         | -                                | (305.589.040)              |
| Cho vay ngắn hạn –<br>Tổ chức khác  | 65.000.000            | -                                | (65.000.000)               | 65.000.000            | 65.000.000                       | -                          |
| <b>Dài hạn (**)</b>                 |                       |                                  |                            |                       |                                  |                            |
| Cho vay dài hạn –<br>Bên liên quan  | 12.000.000.000        | 12.000.000.000                   | -                          | -                     | -                                | -                          |
|                                     | <b>31.778.954.538</b> | <b>31.347.085.936</b>            | <b>(431.868.602)</b>       | <b>23.143.671.849</b> | <b>22.838.082.809</b>            | <b>(305.589.040)</b>       |

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm.

Số dư tiền gửi ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.20).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***(\*\*)** Chi tiết số dư Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Cho vay như sau:

|                                               | <b>30/06/2026</b>      |                         | <b>01/01/2026</b>      |                         |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                               | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| <b>Cho vay</b>                                |                        |                         |                        |                         |
| <b>Cho vay bên liên quan – ngắn hạn</b>       |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư (a) | 500.000.000            | -                       | 500.000.000            | -                       |
| Công ty Cổ phần HB Pharma (b)                 | 160.000.000            | -                       | 160.000.000            | -                       |
| Công ty Cổ phần Pomax                         | -                      | -                       | 3.700.000.000          | -                       |
| <b>Lãi dự cho về cho vay bên liên quan</b>    |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư     | 33.657.535             | -                       | 11.342.466             | -                       |
| Công ty Cổ phần HB Pharma                     | 563.861.919            | (366.868.602)           | 556.721.095            | (305.589.040)           |
| Công ty Cổ phần Pomax                         | 90.000.000             | -                       | 21.275.000             | -                       |
| <b>Cho vay ngắn hạn – Đơn vị khác</b>         |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Louis Holdings (c)            | 65.000.000             | (65.000.000)            | 65.000.000             | -                       |
| <b>Cho vay bên liên quan – dài hạn</b>        |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Pomax (d)                     | 12.000.000.000         | -                       | -                      | -                       |
|                                               | <b>13.412.519.454</b>  | <b>(431.868.602)</b>    | <b>5.014.338.561</b>   | <b>(305.589.040)</b>    |

- (a) Đây là khoản tiền Công ty Mẹ cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư vay theo Hợp đồng vay vốn số 611/2024/HĐVV-TGG-CIC ngày 06 tháng 11 năm 2024 để phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay. Số tiền cho vay là 600.000.000 VND. Thời hạn cho vay 12 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Theo Nghị quyết số 01/2026/TGG/HĐQT-NQ ngày 26/01/2026 của Công ty Mẹ và Văn bản số 03/XĐTVĐT ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư về việc đề nghị được gia hạn hợp đồng vay vốn, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2025 đối với hợp đồng cho vay số 611/2024/HĐVV-TGG-CIC ngày 06 tháng 11 năm 2024.

- (b) Đây là khoản tiền Công ty Mẹ cho Công ty Cổ phần HB Pharma vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 3107/TGG-CIC/HĐVV-2025 ngày 31 tháng 07 năm 2025. Thời hạn cho vay là 12 tháng và lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty Mẹ chưa ký hợp đồng gia hạn mới.
- (c) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (Công ty con) cho Công ty Cổ phần Louis Holdings vay theo hợp đồng mượn tiền số 02122022/VAS-AMC-HĐMT ngày 02 tháng 12 năm 2022. Lãi suất cho vay 0%/năm, thời hạn cho vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty con chưa ký hợp đồng gia hạn mới.
- (d) Đây là khoản Công ty TNHH Angimex Furious (Công ty con) cho Công ty Cổ phần Pomax vay tín chấp, lãi suất 9%/năm, thời hạn cho vay 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                               | 30/06/2026            |                                                | 01/01/2026            |                                                |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|
|                                               | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                               | VND                   | VND                                            | VND                   | VND                                            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư (*) | 23.532.000.000        | 28.974.031.734                                 | 23.532.000.000        | 28.992.309.815                                 |
|                                               | <b>23.532.000.000</b> | <b>28.974.031.734</b>                          | <b>23.532.000.000</b> | <b>28.992.309.815</b>                          |

- (\*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư (gọi tắt là "CIC") theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong năm 2023, 2024, 2025 với các cổ đông cá nhân về việc chuyển nhượng toàn bộ và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tại CIC cho Công ty Mẹ với số lượng cổ phần là 2.353.200 cổ phần, tương đương tỷ lệ sở hữu là 35,65% và tỷ lệ biểu quyết là 35,65%.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tập đoàn đã đánh giá tình hình tài chính và khả năng thu hồi khoản đầu tư của Tập đoàn vào CIC dựa trên Báo cáo tài chính chưa được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của CIC với giá gốc là 23.532.000.000 VND.

**5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                               | 30/06/2026           |                        |                | 01/01/2026           |                        |                |
|-----------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------------|------------------------|----------------|
|                                               | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý |
|                                               | VND                  | VND                    | VND            | VND                  | VND                    | VND            |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice (a) | 9.795.414.653        | (9.795.414.653)        | (*)            | 9.795.414.653        | (9.795.414.653)        | (*)            |
|                                               | <b>9.795.414.653</b> | <b>(9.795.414.653)</b> |                | <b>9.795.414.653</b> | <b>(9.795.414.653)</b> |                |

- (a) Đây là khoản đầu tư mà Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (Công ty con) đã nhận chuyển nhượng phần góp vốn của Công ty TNHH MTV Louis Rice (nay đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice) từ Công ty Cổ phần Louis Holdings với giá trị phần góp vốn là 7.193.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 10%. Công ty con này chưa đánh giá dự phòng tổn thất đầu tư tại ngày 30/06/2026 do chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315924647 cấp lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2019 và thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 04 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice là 71.930.000.000 VND.

- (\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                              | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                              | Giá trị ghi sổ VND    | Giá trị dự phòng VND   | Giá trị ghi sổ VND    | Giá trị dự phòng VND   |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                            |                       |                        |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice                                    | 296.315.467           | (296.315.467)          | 296.315.467           | (296.315.467)          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang                                      | 782.832.255           | (782.832.255)          | 782.832.255           | (782.832.255)          |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa (*)                                                      | 8.000.000.000         | -                      | 8.000.000.000         | -                      |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>                                              |                       |                        |                       |                        |
| Khoản nợ khó đòi mua từ Công ty Cổ phần Sametel                              | 2.042.852.987         | (2.042.852.987)        | 2.042.852.987         | (2.042.852.987)        |
| Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)                                     | 283.200.000           | -                      | 283.200.000           | -                      |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex (nay là: Công ty Cổ phần Lương thực Angimex) | 113.898.960           | (113.898.960)          | 113.898.960           | (113.898.960)          |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex                                 | 278.228.739           | (278.228.739)          | 278.228.739           | (278.228.739)          |
| Các khách hàng khác                                                          | 1.797.049.261         | (1.283.356.845)        | 2.078.969.878         | (1.186.243.748)        |
|                                                                              | <b>13.594.377.669</b> | <b>(4.797.485.253)</b> | <b>13.876.298.286</b> | <b>(4.700.372.156)</b> |

(\*) Đây là số tiền gốc còn lại phải thu liên quan đến việc Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (Công ty con) bán bất động sản đầu tư là giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 678 Kinh Dương Vương, Khu phố 1, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh cho Ông Nguyễn Xuân Hòa trong năm 2024. Công ty con cho Ông Nguyễn Xuân Hòa trả chậm số tiền 8.000.000.000 VND với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026 theo Biên bản thỏa thuận gia hạn thời gian thanh toán số 0102/2026/AMC-NXH ngày 01 tháng 02 năm 2026.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                 | 30/06/2026 VND        | 01/01/2026 VND       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán – bên liên quan</b>                  |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư                       | 1.500.000.000         | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán - các tổ chức khác</b>               |                       |                      |
| Công ty Honda Việt Nam                                          | 8.599.174.039         | 6.225.131.314        |
| Công ty TNHH Kiến trúc và Chuyển giao Công nghệ Hà Nội          | 550.000.001           | 550.000.001          |
| Chi nhánh Công ty ACC Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế và Xây dựng ACC | 430.000.000           | 430.000.000          |
| Các người bán khác                                              | 354.690.200           | 446.593.002          |
|                                                                 | <b>11.433.864.240</b> | <b>7.651.724.317</b> |

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác****5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                    | 30/06/2026    |                 | 01/01/2026    |              |
|----------------------------------------------------|---------------|-----------------|---------------|--------------|
|                                                    | Giá trị VND   | Dự phòng VND    | Giá trị VND   | Dự phòng VND |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                  |               |                 |               |              |
| Phải thu lãi chậm thanh toán - Ông Nguyễn Xuân Hòa | 808.849.315   | -               | 721.808.219   | -            |
| Ông Vũ Minh Hoàng (a)                              | 7.550.000.000 | (1.887.500.000) | 7.550.000.000 | -            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

|                                             | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                             | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                       |                         |                       |                         |
| Tạm ứng nhân viên                           | 544.000.000           | (540.000.000)           | 544.000.000           | (540.000.000)           |
| Thuế GTGT chưa kê khai                      | 95.454.526            | -                       | 127.272.732           | -                       |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 410.000.000           | -                       | 60.000.000            | -                       |
| Bà Từ Thị Hồng Thanh (b)                    | 45.000.000.000        | (45.000.000.000)        | 45.000.000.000        | (45.000.000.000)        |
| Các khoản phải thu khác                     | 1.048.628.514         | -                       | 100.705.126           | -                       |
|                                             | <b>55.454.932.355</b> | <b>(47.427.500.000)</b> | <b>54.103.786.077</b> | <b>(45.540.000.000)</b> |

- (a) Đây là khoản phải thu về chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần HB Pharma với ông Bùi Ngọc Mỹ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 78/2024/HĐCNCP/TGG-BNM ký ngày 01 tháng 12 năm 2024. Tổng số cổ phần chuyển nhượng là 755.000 cổ phần tương đương 7.550.000.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Ngày 15 tháng 07 năm 2025, Công ty Mẹ đã ký Biên bản thỏa thuận ba bên giữa Công ty Mẹ, ông Bùi Ngọc Mỹ và ông Vũ Minh Hoàng về việc ông Vũ Minh Hoàng sẽ thanh toán toàn bộ số tiền mua lại cổ phần cho Công ty Mẹ do giữa ông Bùi Ngọc Mỹ và ông Vũ Minh Hoàng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 492/2025/HĐCNCP/TGG.BNM ngày 15 tháng 07 năm 2025 chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Công ty Cổ phần HB Pharma cho ông Vũ Minh Hoàng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Mẹ chưa thu được số tiền chuyển nhượng này.
- (b) Đây là khoản tiền Công ty Mẹ đã trả trước cho Bà Từ Thị Hồng Thanh để mua lại 7.500.000 cổ phần Công ty Cổ phần Golden Paddy với giá trị 75.000.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP ngày 10 tháng 09 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Bà Từ Thị Hồng Thanh đã hoàn thành chuyển nhượng cho Công ty Mẹ 3.000.000 cổ phần, tương ứng giá trị theo mệnh giá là 30.000.000.000 VND. Số tiền Công ty Mẹ đã trả trước còn lại là 45.000.000.000 VND, tương ứng với 4.500.000 cổ phần mà Bà Từ Thị Hồng Thanh chưa có quyền sở hữu nên chưa thể chuyển nhượng cho Công ty Mẹ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Mẹ chưa liên hệ được với Bà Từ Thị Hồng Thanh để thu hồi số tiền này.

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                                 | 30/06/2026         |                 | 01/01/2026           |                 |
|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                 | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>     |                    |                 |                      |                 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 786.000.000        | -               | 821.000.000          | -               |
| Ký quỹ liên quan Hợp đồng cho thuê tài chính    | -                  | -               | 350.000.000          | -               |
| Thuế GTGT liên quan Hợp đồng cho thuê tài chính | -                  | -               | 31.818.160           | -               |
|                                                 | <b>786.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>1.202.818.160</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.6 Nợ xấu**

|                                                                              | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                              | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên liên quan</b>                      |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice                                    | 296.315.467           | (296.315.467)           | 296.315.467           | (296.315.467)           |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang                                      | 782.832.255           | (782.832.255)           | 782.832.255           | (782.832.255)           |
| <b>Phải thu khách hàng các tổ chức, cá nhân khác</b>                         |                       |                         |                       |                         |
| Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Lương thực Angimex                      | 278.228.739           | (278.228.739)           | 278.228.739           | (278.228.739)           |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex (nay là: Công ty Cổ phần Lương thực Angimex) | 113.898.960           | (113.898.960)           | 113.898.960           | (113.898.960)           |
| Khoản nợ khó đòi mua từ Công ty Cổ phần Sametel                              | 2.042.852.987         | (2.042.852.987)         | 2.042.852.987         | (2.042.852.987)         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Akisei                                    | 32.400.000            | (32.400.000)            | 32.400.000            | (32.400.000)            |
| Các khách hàng khác                                                          | 1.302.097.245         | (1.250.956.845)         | 1.209.902.245         | (1.153.843.748)         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                      |                       |                         |                       |                         |
| Công ty TNHH Kiến trúc và Chuyển giao Công nghệ Hà Nội                       | 550.000.001           | (550.000.001)           | 550.000.001           | (550.000.001)           |
| Chi nhánh Công ty ACC Xi nghiệp Tư vấn Thiết kế và Xây dựng ACC              | 430.000.000           | (430.000.000)           | 430.000.000           | (430.000.000)           |
| Các người bán khác                                                           | 298.653.002           | (298.653.002)           | 298.653.002           | (298.653.002)           |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                       |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần HB Pharma – Bên liên quan                                    | 563.861.919           | (366.868.602)           | 556.721.095           | (305.589.040)           |
| Công ty Cổ phần Louis Holdings                                               | 65.000.000            | (65.000.000)            | 65.000.000            | -                       |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác – bên liên quan</b>                                |                       |                         |                       |                         |
| Ông Vũ Minh Hoàng                                                            | 7.550.000.000         | (1.887.500.000)         | 7.550.000.000         | -                       |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác - các tổ chức, cá nhân khác</b>                    |                       |                         |                       |                         |
| Bà Từ Thị Hồng Thanh                                                         | 45.000.000.000        | (45.000.000.000)        | 45.000.000.000        | (45.000.000.000)        |
| Bà Lê Thị Minh Quân                                                          | 540.000.000           | (540.000.000)           | 540.000.000           | (540.000.000)           |
|                                                                              | <b>59.846.140.575</b> | <b>(53.935.506.858)</b> | <b>59.746.804.751</b> | <b>(51.824.614.199)</b> |

**5.7 Hàng tồn kho**

|              | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|--------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|              | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng hóa (*) | 53.625.767.543        | (2.788.069.262)        | 55.798.160.202        | (2.539.383.737)        |
|              | <b>53.625.767.543</b> | <b>(2.788.069.262)</b> | <b>55.798.160.202</b> | <b>(2.539.383.737)</b> |

Một số hàng hóa của Tập đoàn được đem thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh mục 5.20).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

- (\*) Trong sổ dư hàng hóa của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, bao gồm sổ dư hàng hóa của Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (công ty con) (gọi tắt là "Louis AMC") là các loại máy móc thiết bị mà Công ty con này mua thanh lý từ Công ty Cổ phần Louis Holdings để bán lại cho các đối tác tiềm năng. Toàn bộ sổ dư hàng hóa này tại ngày 30/06/2026 với giá trị là 12.272.727.273 VND được gửi tại Nhà máy của Công ty Cổ phần Louis Holdings (tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 12.272.727.273 VND). Tại ngày 30/06/2026, Louis AMC không thể thực hiện kiểm kê hàng tồn kho cũng như không xác nhận được số hàng tồn kho này đang được nắm giữ tại Công ty Cổ phần Louis Holdings.

**5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn****5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                          | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND  |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng    | 699.501.112          | 547.250.000        |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 324.021.794          | 138.361.753        |
|                          | <b>1.023.522.906</b> | <b>685.611.753</b> |

**5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                            | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê văn phòng (*) | 11.082.251.067        | 11.255.411.241        |
| Chi phí chờ phân bổ khác   | 140.376.488           | 93.214.470            |
|                            | <b>11.222.627.555</b> | <b>11.348.625.711</b> |

- (\*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia theo Hợp đồng cho thuê số 01-T5 (S1-S3) HĐCTMB-SME-HG ngày 20 tháng 06 năm 2016 giữa Công ty Mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia. Tổng diện tích thuê là 582 m<sup>2</sup>, thời hạn cho thuê từ tháng 06 năm 2016 đến hết tháng 06 năm 2058, tổng giá trị tiền thuê cố định theo hợp đồng là 16.000.000.000 VND.

**5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                      | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                  |                            |                               |                                     |                       |
| Tại 01/01/2026                       | 26.985.666.163                   | 14.231.057.920             | 850.023.115                   | 2.605.244.476                       | 44.671.991.674        |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành | 1.179.319.499                    | -                          | -                             | -                                   | 1.179.319.499         |
| Giảm khác                            | (300.706.640)                    | -                          | -                             | (38.116.064)                        | (338.822.704)         |
| <b>Tại 30/06/2026</b>                | <b>27.864.279.022</b>            | <b>14.231.057.920</b>      | <b>850.023.115</b>            | <b>2.567.128.412</b>                | <b>45.512.488.469</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy<br/>kế</b>    |                                  |                            |                               |                                     |                       |
| Tại 01/01/2026                       | 11.436.220.997                   | 8.179.818.994              | 644.826.372                   | 2.080.269.217                       | 22.341.135.580        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 1.843.476.762                    | 920.824.062                | 30.830.892                    | 218.131.836                         | 3.013.263.552         |
| Giảm khác                            | (300.706.640)                    | -                          | -                             | (38.116.064)                        | (338.822.704)         |
| <b>Tại 30/06/2026</b>                | <b>12.978.991.119</b>            | <b>9.100.643.056</b>       | <b>675.657.264</b>            | <b>2.260.284.989</b>                | <b>25.015.576.428</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                  |                            |                               |                                     |                       |
| Tại 01/01/2026                       | 15.549.445.166                   | 6.051.238.926              | 205.196.743                   | 524.975.259                         | 22.330.856.094        |
| <b>Tại 30/06/2026</b>                | <b>14.885.287.903</b>            | <b>5.130.414.864</b>       | <b>174.365.851</b>            | <b>306.843.423</b>                  | <b>20.496.912.041</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                |               |   |             |             |               |
|----------------|---------------|---|-------------|-------------|---------------|
| Tại 01/01/2026 | 1.850.160.685 | - | 356.728.815 | 418.793.728 | 2.625.683.228 |
| Tại 30/06/2026 | 1.549.454.045 | - | 356.728.815 | 380.677.664 | 2.286.860.524 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 4.258.254.411 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.752.252.660 VND) (xem thuyết minh 5.20).

**5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**Máy móc thiết bị  
VND

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                |
| Tại 01/01/2026                | 10.333.861.356 |
| Tại 30/06/2026                | 10.333.861.356 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |
| Tại 01/01/2026                | 7.750.396.035  |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.033.386.138  |
| Tại 30/06/2026                | 8.783.782.173  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |
| Tại 01/01/2026                | 2.583.465.321  |
| Tại 30/06/2026                | 1.550.079.183  |

**5.11 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |                |
| Tại 01/01/2026                | 60.382.713.193           | 670.130.000              | 61.052.843.193 |
| Tăng trong kỳ                 | -                        | -                        | -              |
| Tại 30/06/2026                | 60.382.713.193           | 670.130.000              | 61.052.843.193 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |                |
| Tại 01/01/2026                | -                        | 620.550.490              | 620.550.490    |
| Khấu hao trong kỳ             | -                        | 18.211.878               | 18.211.878     |
| Tại 30/06/2026                | -                        | 638.762.368              | 638.762.368    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |                |
| Tại 01/01/2026                | 60.382.713.193           | 49.579.510               | 60.432.292.703 |
| Tại 30/06/2026                | 60.382.713.193           | 31.367.632               | 60.414.080.825 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

|                |   |             |             |
|----------------|---|-------------|-------------|
| Tại 01/01/2026 | - | 43.065.000  | 43.065.000  |
| Tại 30/06/2026 | - | 513.292.000 | 513.292.000 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 60.382.713.193 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 60.382.713.193 VND) (xem thuyết minh 5.20).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | 01/01/2026<br>VND | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ<br>VND | Kết chuyển<br>tài sản cố định<br>VND | Kết chuyển<br>giảm khác | 30/06/2026<br>VND  |
|---------------------------------|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố<br>định      | -                 | 268.000.000                          | -                                    |                         | 268.000.000        |
| Xây dựng cơ bản                 |                   | 811.472.105                          | (811.472.105)                        | (4.166.667)             | -                  |
| Sửa chữa lớn tài sản<br>cố định | -                 | 376.714.061                          | (376.714.061)                        | (4.700.000)             | -                  |
|                                 | -                 | <b>1.456.186.166</b>                 | <b>(1.188.186.166)</b>               | <b>(8.866.667)</b>      | <b>268.000.000</b> |

**5.13 Lợi thế thương mại**

|                        | Lợi thế thương mại<br>VND |
|------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |
| Tại 01/01/2026         | 23.710.115.909            |
| Tăng trong kỳ          | -                         |
| <b>Tại 30/06/2026</b>  | <b>23.710.115.909</b>     |
| <b>Phân bổ lũy kế</b>  |                           |
| Tại 01/01/2026         | 7.472.207.724             |
| Phân bổ trong kỳ       | 1.181.281.024             |
| <b>Tại 30/06/2026</b>  | <b>8.653.488.748</b>      |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |
| Tại 01/01/2026         | 16.237.908.185            |
| <b>Tại 30/06/2026</b>  | <b>15.056.627.161</b>     |

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                              | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                            |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư                    | 87.556.054           | 87.556.054           |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang                      | -                    | 1.855.763.953        |
| <b>Phải trả người bán khác</b>                               |                      |                      |
| Chi nhánh Công ty TNHH Honda Việt Nam<br>tại TP. Hồ Chí Minh | 4.104.301.432        | 4.090.308.090        |
| Công ty TNHH Thương mại Trọng Thị                            | 53.880.000           | 53.880.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                        | 37.255.179           | 37.499.760           |
|                                                              | <b>4.282.992.665</b> | <b>6.125.007.857</b> |

**5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND  |
|------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b> |                   |                    |
| Công ty TNHH Dược phẩm Pegasus           | 20.000.000        | 20.000.000         |
| Các khách hàng khác                      | -                 | 352.041.320        |
|                                          | <b>20.000.000</b> | <b>372.041.320</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.16 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước**

|                               | 01/01/2026         |                        | Phát sinh trong kỳ   |                                | 30/06/2026        |                        |
|-------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
|                               | Phải nộp           | Phải thu               | Số phải nộp          | Số đã nộp /<br>Chuyển khấu trừ | Phải nộp          | Phải thu               |
|                               | VND                | VND                    | VND                  | VND                            | VND               | VND                    |
| Thuế GTGT                     | 224.596.713        | -                      | 2.349.330.491        | (2.573.927.204)                | -                 | -                      |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | -                  | (2.931.520.483)        | -                    | -                              | -                 | (2.931.520.483)        |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 17.046.666         | (3.477.628)            | 113.787.053          | (194.150.043)                  | 13.846.666        | (80.640.618)           |
| Các loại thuế khác            | -                  | -                      | 4.000.000            | (4.000.000)                    | -                 | -                      |
|                               | <b>241.643.379</b> | <b>(2.934.998.111)</b> | <b>2.467.117.544</b> | <b>(2.772.077.247)</b>         | <b>13.846.666</b> | <b>(3.012.161.101)</b> |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                   | <b>(321.986.835)</b>                   | <b>(4.272.469.782)</b>                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế<br>toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                                        |                                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | 1.594.141.368                          | 2.639.072.469                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | 18.278.081                             | (136.299.656)                          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                                  | <b>1.290.432.614</b>                   | <b>(1.769.696.969)</b>                 |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                              | (5.861.776.769)                        | (1.334.225.564)                        |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                  | <b>(4.571.344.155)</b>                 | <b>(3.103.922.533)</b>                 |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                        | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                         | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |

Công ty Mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

|                                                         | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch<br>tạm thời | (671.974.732)                          | 245.192.909                            |

*Các loại thuế khác*

Công ty Mẹ và các công ty con kê khai và nộp theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                             | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND  |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                    |
| Chi phí lãi vay                             | 1.582.192          | 3.164.383          |
| Chi phí thuê văn phòng                      | 740.000.000        | 360.000.000        |
| Các chi phí phải trả khác                   | -                  | 184.937.350        |
|                                             | <b>741.582.192</b> | <b>548.101.733</b> |

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, dài hạn****5.18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                                                   | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b>         |                    |                    |
| Chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định | 177.048.666        | 236.064.898        |
| Cho thuê sản thương mại                                                           | 31.818.182         | 31.818.182         |
| Cho thuê kho                                                                      | 102.000.000        | 108.000.000        |
|                                                                                   | <b>310.866.848</b> | <b>375.883.080</b> |

**5.18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

|                                                                                   | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b>         |                   |                   |
| Chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định | -                 | 59.016.218        |
|                                                                                   | <b>-</b>          | <b>59.016.218</b> |

**5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                 | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>     |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp | 725.855.600          | 796.168.600          |
| Bà Võ Trinh Ngân Giang – Tiền mượn              | 150.000.000          | 150.000.000          |
| Các khoản phải trả khác                         | 586.454.920          | 624.191.639          |
|                                                 | <b>1.462.310.520</b> | <b>1.570.360.239</b> |

**5.19.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                             | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND  |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                | 432.900.000        | 402.900.000        |
|                                             | <b>432.900.000</b> | <b>402.900.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn****5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                                                     | 30/06/2026            |                                 | 01/01/2026            |                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                                                     | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</b>                                  |                       |                                 |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang (a)                               | 64.362.718.018        | 64.362.718.018                  | 68.462.718.018        | 68.462.718.018                  |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>                                                                |                       |                                 |                       |                                 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 1.049.999.830         | 1.049.999.830                   | 1.400.000.040         | 1.400.000.040                   |
|                                                                                                     | <b>65.412.717.848</b> | <b>65.412.717.848</b>           | <b>69.862.718.058</b> | <b>69.862.718.058</b>           |

- (a) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Angimex Furious (Công ty con) với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay là 12 tháng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các tài sản cố định vô hình, hàng hoá, thế chấp nợ phải thu của Công ty con này.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | 01/01/2026<br>VND     | Số tiền vay phát<br>sinh trong kỳ<br>VND | Kết chuyển từ<br>vay dài hạn<br>VND | Số tiền vay đã trả<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 68.462.718.018        | 125.658.584.012                          | -                                   | (129.758.584.012)                     | 64.362.718.018        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 1.400.000.040         | -                                        | 349.999.810                         | (700.000.020)                         | 1.049.999.830         |
|                               | <b>69.862.718.058</b> | <b>125.658.584.012</b>                   | <b>349.999.810</b>                  | <b>(130.458.584.032)</b>              | <b>65.412.717.848</b> |

**5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                                                                  | 30/06/2026      |                                 | 01/01/2026         |                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                                                                                                                  | Giá trị<br>VND  | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND     | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác</b>                                                |                 |                                 |                    |                                 |
| Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (b) | 1.049.999.830   | 1.049.999.830                   | 1.749.999.850      | 1.749.999.850                   |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả                                                                                    | (1.049.999.830) | (1.049.999.830)                 | (1.400.000.040)    | (1.400.000.040)                 |
|                                                                                                                  | <b>-</b>        | <b>-</b>                        | <b>349.999.810</b> | <b>349.999.810</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

- (b) Đây là khoản thuê tài chính dài hạn giữa Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (công ty con) với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 17/2022/CN.MN-CTTC (hợp đồng không hủy ngang) ngày 31 tháng 03 năm 2022. Giá trị tài sản cho thuê là 11.367.247.492 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%). Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không quá ngày 30/06/2022 là 7%.

Định kỳ, lãi suất cho thuê điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh trong từng thời kỳ. Thời hạn cho thuê là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.

Mục đích sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của Công ty con. Địa điểm sử dụng tài sản thuê tài chính được đặt tại Nhà xưởng của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng ở Lô BII-1, BII-3, BII-5, BII-7 Khu Công nghiệp Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Hợp đồng không có tài sản đảm bảo, nhưng được Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) cam kết bảo lãnh thanh toán không hủy ngang cho Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                           | 01/01/2026         | Kết chuyển<br>sang vay và<br>nợ ngắn hạn | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ | 30/06/2026 |
|---------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------|
|                           | VND                | VND                                      | VND                            | VND        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 349.999.810        | (349.999.810)                            | -                              | -          |
|                           | <b>349.999.810</b> | <b>(349.999.810)</b>                     | -                              | -          |

**5.21 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                 | 01/01/2026           | Tăng do trích<br>từ lợi nhuận | Chi quỹ trong<br>kỳ | 30/06/2026           |
|-----------------|----------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|
|                 | VND                  | VND                           | VND                 | VND                  |
| Quỹ khen thưởng | 608.773.364          | -                             | -                   | 608.773.364          |
| Quỹ phúc lợi    | 722.273.364          | -                             | -                   | 722.273.364          |
|                 | <b>1.331.046.728</b> | -                             | -                   | <b>1.331.046.728</b> |

**5.22 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                                   | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                   | VND                   | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên<br>quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 16.171.196.073        | 16.843.170.805        |
|                                                                                                   | <b>16.171.196.073</b> | <b>16.843.170.805</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.23 Vốn chủ sở hữu****5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2025        | 272.999.900.000                     | 2.889.093.455                   | (146.916.614.728)                  | 49.432.170.918                            | 178.404.549.645        |
| Lợi nhuận trong<br>kỳ | -                                   | -                               | (3.709.352.091)                    | (808.310.600)                             | (4.517.662.691)        |
| <b>Tại 30/06/2025</b> | <b>272.999.900.000</b>              | <b>2.889.093.455</b>            | <b>(150.625.966.819)</b>           | <b>48.623.860.318</b>                     | <b>173.886.886.954</b> |
| Tại 01/07/2025        | 272.999.900.000                     | 2.889.093.455                   | (150.625.966.819)                  | 48.623.860.318                            | 173.886.886.954        |
| Lợi nhuận trong<br>kỳ | -                                   | -                               | (5.097.565.382)                    | (1.358.319.848)                           | (6.455.885.230)        |
| <b>Tại 31/12/2025</b> | <b>272.999.900.000</b>              | <b>2.889.093.455</b>            | <b>(155.723.532.201)</b>           | <b>47.265.540.470</b>                     | <b>167.431.001.724</b> |
| Tại 01/01/2026        | 272.999.900.000                     | 2.889.093.455                   | (155.723.532.201)                  | 47.265.540.470                            | 167.431.001.724        |
| Lợi nhuận trong<br>kỳ | -                                   | -                               | (1.706.825.231)                    | 2.056.813.128                             | 349.987.897            |
| <b>Tại 30/06/2026</b> | <b>272.999.900.000</b>              | <b>2.889.093.455</b>            | <b>(157.430.357.432)</b>           | <b>49.322.353.598</b>                     | <b>167.780.989.621</b> |

**5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ là 272.999.900.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                    | 30/06/2026        |                        |               | 01/01/2026        |                        |               |
|--------------------|-------------------|------------------------|---------------|-------------------|------------------------|---------------|
|                    | Số cổ phần        | Số tiền<br>VND         | Tỷ lệ<br>%    | Số cổ phần        | Số tiền<br>VND         | Tỷ lệ<br>%    |
| Ông Ngô Quang Tuấn | 2.900.000         | 29.000.000.000         | 10,62         | 2.900.000         | 29.000.000.000         | 10,62         |
| Bà Đào Thị Thơm    | 1.301.000         | 13.010.000.000         | 4,77          | 1.301.000         | 13.010.000.000         | 4,77          |
| Các cổ đông khác   | 23.098.990        | 230.989.900.000        | 84,61         | 23.098.990        | 230.989.900.000        | 84,61         |
|                    | <b>27.299.990</b> | <b>272.999.900.000</b> | <b>100,00</b> | <b>27.299.990</b> | <b>272.999.900.000</b> | <b>100,00</b> |

**5.23.3 Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2026<br>Cổ phiếu | 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 27.299.990             | 27.299.990             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.299.990             | 27.299.990             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 27.299.990             | 27.299.990             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 27.299.990             | 27.299.990             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 27.299.990             | 27.299.990             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa               | 170.105.814.425                                 | 204.778.721.978                                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 5.723.653.099                                   | 5.189.093.877                                   |
| Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị | 1.080.000.000                                   | 1.080.000.000                                   |
| Doanh thu khác                       | 186.162.084                                     | -                                               |
| Các khoản giảm trừ:                  |                                                 |                                                 |
| - Hàng bán bị trả lại                | (1.382.120)                                     | (150.918.834)                                   |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>177.094.247.488</b>                          | <b>210.896.897.021</b>                          |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa                          | 146.167.496.101                                 | 189.819.195.812                                 |
| Giá vốn cho thuê sàn thương mại                        | 387.616.724                                     | 173.160.174                                     |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị              | 1.759.657.779                                   | 1.873.050.048                                   |
| (Hoàn nhập) / Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 248.685.525                                     | 10.113.054                                      |
|                                                        | <b>148.563.456.129</b>                          | <b>191.875.519.088</b>                          |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 695.313.286                                     | 336.879.797                                     |
| Lãi cho vay            | 29.455.893                                      | 26.778.081                                      |
| Lãi chậm thanh toán    | 357.041.096                                     | 357.041.096                                     |
|                        | <b>1.081.810.275</b>                            | <b>720.698.974</b>                              |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                                                                | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                | 2.494.003.526                                   | 2.768.788.836                                   |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác - nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) | 126.279.562                                     | -                                               |
|                                                                                | <b>2.620.283.088</b>                            | <b>2.768.788.836</b>                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***6.5 Chi phí bán hàng**

|                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng            | 12.490.102.892                                  | 8.921.040.634                                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 476.882.152                                     | 794.723.863                                     |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng, văn phòng | 914.016.888                                     | 1.470.443.110                                   |
| Chi phí khuyến mãi hỗ trợ khách hàng  | 100.745.940                                     | 637.205.307                                     |
| Chi phí vận chuyển                    | 315.436.670                                     | 505.611.000                                     |
| Chi phí bán hàng khác                 | 2.148.963.073                                   | 1.958.075.621                                   |
|                                       | <b>16.446.147.615</b>                           | <b>14.287.099.535</b>                           |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                                | 3.192.617.851                                   | 2.627.605.337                                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                | -                                               | 40.881.976                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                         | 1.711.141.730                                   | 1.451.793.088                                   |
| Thuế, phí và lệ phí                                      | 4.000.000                                       | 9.000.000                                       |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại                       | 1.181.281.024                                   | 1.181.281.024                                   |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 1.984.613.097                                   | 161.886.539                                     |
| Chi phí dịch vụ                                          | 346.773.259                                     | 1.357.833.602                                   |
| Chi phí thuê mặt bằng                                    | 1.213.190.000                                   | 1.500.000.000                                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                        | 1.801.950.707                                   | 1.112.231.567                                   |
|                                                          | <b>11.435.567.668</b>                           | <b>9.442.513.133</b>                            |

**6.7 Thu nhập khác**

|                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản | -                                               | 1.909.090.909                                   |
| Thu nhập từ hỗ trợ nhà phân phối   | 381.129.906                                     | 227.476.496                                     |
| Thu nhập từ phí hoa hồng           | 261.229.389                                     | 273.380.392                                     |
| Thu nhập khác                      | 2.868.778                                       | 4.258.702                                       |
|                                    | <b>645.228.073</b>                              | <b>2.414.206.499</b>                            |

**6.8 Chi phí khác**

|                | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Các khoản phạt | 59.540.090                                      | 65.001.340                                      |
| Chi phí khác   | -                                               | 1.650.000                                       |
|                | <b>59.540.090</b>                               | <b>66.651.340</b>                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                               |               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ | VND           | (1.706.825.231)                         | (3.709.352.091)                         |
| Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | VND           | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu    | VND           | <b>(1.706.825.231)</b>                  | <b>(3.709.352.091)</b>                  |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm      | CP            | 27.299.990                              | 27.299.990                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>VND/CP</b> | <b>(63)</b>                             | <b>(136)</b>                            |

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                         | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí nhân công                       | 15.682.720.743                          | 11.548.645.971                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 4.064.861.568                           | 4.234.799.449                           |
| Chi phí trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng | 1.984.613.097                           | (96.435.560)                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 1.013.325.071                           | 3.482.810.521                           |
| Chi phí khác                            | 3.954.913.780                           | 3.120.189.164                           |
|                                         | <b>26.700.434.259</b>                   | <b>22.290.009.545</b>                   |

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty Mẹ như sau:

|                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                    | VND                                     | VND                                     |
| <b>Lương và các khoản thu nhập</b> |                                         |                                         |
| Ông Lý Thanh Nhã                   | 127.733.866                             | 395.801.598                             |
| Ông Võ Kim Nguyên                  | 372.885.742                             | 355.922.665                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư</b> | Cung cấp dịch vụ                                   | -                                               | 327.235.505                                     |
|                                                  | Lãi cho vay                                        | 22.315.069                                      | 26.778.081                                      |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang</b>   | Mua hàng hóa                                       | 760.000.000                                     | 1.500.000.000                                   |
| <b>Công ty Cổ phần Pomax</b>                     | Cho vay                                            | 12.000.000.000                                  | -                                               |
|                                                  | Thu hồi tiền cho vay                               | 3.700.000.000                                   | -                                               |
|                                                  | Lãi cho vay                                        | 296.400.000                                     | -                                               |
| <b>Công ty Cổ phần HB Pharma</b>                 | Lãi cho vay                                        | 7.140.824                                       | -                                               |
|                                                  | Chi hộ                                             | -                                               | 1.158.000                                       |
| <b>Ông Nguyễn Xuân Hòa</b>                       | Lãi chậm thanh toán                                | 357.041.096                                     | 357.041.096                                     |
| <b>Ông Nguyễn Kiên Giang</b>                     | Tạm ứng                                            | 300.000.000                                     | -                                               |
|                                                  | Hoàn ứng                                           | 300.000.000                                     | -                                               |
| Số dư với các bên liên quan:                     |                                                    | <b>30/06/2026<br/>VND</b>                       | <b>01/01/2026<br/>VND</b>                       |
| <b>Ông Vũ Minh Hoàng</b>                         | Phải thu ngắn hạn khác                             | 7.550.000.000                                   | 7.550.000.000                                   |
| <b>Ông Nguyễn Xuân Hòa</b>                       | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 8.000.000.000                                   | 8.000.000.000                                   |
|                                                  | Phải thu ngắn hạn khác                             | 808.849.315                                     | 721.808.219                                     |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice</b> | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 296.315.467                                     | 296.315.467                                     |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang</b>   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 782.832.255                                     | 782.832.255                                     |
|                                                  | Phải trả người bán ngắn hạn                        | -                                               | 1.855.763.953                                   |
| <b>Công ty Cổ phần HB Pharma</b>                 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - cho vay ngắn hạn | 723.861.919                                     | 716.721.095                                     |
| <b>Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư</b> | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - cho vay ngắn hạn | 533.657.535                                     | 511.342.466                                     |
|                                                  | Phải trả người bán ngắn hạn                        | 87.556.054                                      | 87.556.054                                      |
|                                                  | Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 1.500.000.000                                   | -                                               |
| <b>Công ty Cổ phần Pomax</b>                     | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - cho vay ngắn hạn | 90.000.000                                      | 3.721.275.000                                   |
|                                                  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - cho vay dài hạn  | 12.000.000.000                                  | -                                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***7.2 Thông tin bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

|                                                     | Hoạt động<br>thương mại<br>VND | Hoạt động<br>bán thành<br>phẩm<br>VND | Hoạt động<br>cung cấp dịch<br>vụ, cho thuê<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 175.736.808.133                | -                                     | 2.357.439.355                                     | 178.094.247.488       |
| Giá vốn bộ phận                                     | (146.416.181.626)              | -                                     | (2.147.274.503)                                   | (148.563.456.129)     |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>              | <b>29.320.626.507</b>          | <b>-</b>                              | <b>210.164.852</b>                                | <b>29.530.791.359</b> |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận              |                                |                                       |                                                   | (28.881.715.283)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                   |                                |                                       |                                                   | 649.076.076           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       |                                |                                       |                                                   | 1.081.810.275         |
| Chi phí tài chính                                   |                                |                                       |                                                   | (2.620.283.088)       |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |                                |                                       |                                                   | (18.278.081)          |
| Thu nhập khác                                       |                                |                                       |                                                   | 645.228.073           |
| Chi phí khác                                        |                                |                                       |                                                   | (59.540.090)          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         |                                |                                       |                                                   | -                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          |                                |                                       |                                                   | 671.974.732           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      |                                |                                       |                                                   | <b>349.987.897</b>    |

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                                                     | Hoạt động<br>thương mại<br>VND | Hoạt động<br>bán thành<br>phẩm<br>VND | Hoạt động<br>cung cấp dịch<br>vụ, cho thuê<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 209.762.701.218                | -                                     | 1.134.195.803                                     | 210.896.897.021        |
| Giá vốn bộ phận                                     | (189.829.308.866)              | -                                     | (2.046.210.222)                                   | (191.875.519.088)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>              | <b>19.933.392.352</b>          | <b>-</b>                              | <b>(912.014.419)</b>                              | <b>19.021.377.933</b>  |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận              |                                |                                       |                                                   | (23.729.612.668)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                   |                                |                                       |                                                   | (4.708.234.735)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       |                                |                                       |                                                   | 720.698.974            |
| Chi phí tài chính                                   |                                |                                       |                                                   | (2.768.788.836)        |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |                                |                                       |                                                   | 136.299.656            |
| Thu nhập khác                                       |                                |                                       |                                                   | 2.414.206.499          |
| Chi phí khác                                        |                                |                                       |                                                   | (66.651.340)           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         |                                |                                       |                                                   | -                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          |                                |                                       |                                                   | (245.192.909)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      |                                |                                       |                                                   | <b>(4.517.662.691)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, vì hoạt động đều diễn ra khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

### 7.3 Nợ tiềm tàng

Vào ngày 22 tháng 01 năm 2024, Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (“Ladophar”) gửi Công văn số 06/CV-LDP/2024 yêu cầu Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Louis AMC (công ty con) (gọi tắt “Louis AMC”) thanh toán chi phí sửa chữa và bảo dưỡng lớn năm 2022 và năm 2023 cho các tài sản mà Ladophar đang thuê hoạt động từ Louis AMC với tổng số tiền là 483.325.000 VND bằng hình thức cần trừ công nợ.

Đồng thời, Ladophar cũng thông báo đến Louis AMC việc sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong quý 1/2024 cho 11 máy trà, máy sấy vi sóng chân không và vi sóng băng tải dự kiến tổng chi phí là 282.631.000 VND.

Theo Công văn số 2501/2024/CV-AMC ngày 25 tháng 01 năm 2024, Louis AMC đã phản hồi không đồng ý việc thanh toán chi phí sửa chữa và bảo dưỡng năm 2022 và 2023, bên cạnh đó Louis AMC chưa thống nhất được chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2024. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, hai bên chưa có văn bản thỏa thuận thống nhất cuối cùng về việc Louis AMC có nghĩa vụ thanh toán khoản chi phí nêu trên hay không.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

### 7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**TRẦN THỊ THANH LOAN**  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



**VÕ KIM NGUYỄN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Người được ủy quyền  
Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026